

VN-Index giảm sâu 2,6%

Ngày báo cáo 8/6/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
 +8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm sâu 2,6%

VN-Index giảm sâu 2,6% (-48,4 điểm) trong phiên giao dịch thứ Hai, đóng cửa tại mức 1.790,53 điểm. Làn sóng bán tháo trên diện rộng đã kích hoạt đà giảm sâu ở tất cả các nhóm ngành, trong đó Bất động sản và Ngân hàng là hai tác nhân chính ảnh hưởng tiêu cực nhất đến chỉ số. Toàn sàn ghi nhận 66 mã tăng, 250 mã giảm và 52 mã đi ngang. Thanh khoản tăng mạnh so với phiên trước, đạt 19 nghìn tỷ đồng.

- Tại nhóm Bất động sản, các cổ phiếu vốn hóa lớn chịu áp lực điều chỉnh mạnh khi các doanh nghiệp đầu ngành như VIC (-5,8%) và VHM (-3,5%) giảm sâu cùng VRE (-5,1%) và BCM (-2,0%). Ngược lại, NVL (+2,2%) và KDH (+1,3%) bứt phá tăng điểm.
- Nhóm Ngân hàng ghi nhận sắc đỏ bao phủ trên diện rộng, dẫn đầu bởi đà giảm đáng kể của BID (-2,4%), VPB (-3,2%), TCB (-2,7%), ACB (-3,4%), CTG (-1,9%), MBB (-1,6%) và HDB (-1,6%). Ở chiều ngược lại, LPB (+1,4%) ghi nhận mức tăng điểm tích cực.
- Đối với nhóm Hàng hóa và Dịch vụ Công nghiệp, sắc đỏ chiếm thế áp đảo khi GEE (-5,9%) và GEX (-4,4%) lao dốc cùng GEL (-2,4%), trong khi GMD (-0,3%) giảm nhẹ.
- Nhóm Dịch vụ Tài chính trải qua một phiên giao dịch áp lực với mức giảm sâu từ VND (-4,3%), VIX (-5,1%), SSI (-2,4%), TCX (-2,0%), HCM (-1,3%) và VPX (-2,3%). Trong khi đó, VCK (+1,1%) và HCM (+1,3%) ngược dòng áp lực bán thành công để kết phiên trong sắc xanh.
- Một số diễn biến đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm ngành Dịch vụ Tiêu dùng VJC giảm 4,2%, cùng với VPL (-2,7%) và MWG (-2,1%) cũng ghi nhận mức điều chỉnh đáng kể. Ở nhóm Hàng Tiêu dùng, MSN (-3,1%), MCH (-1,5%) và VNM (-0,7%) đều kết phiên trong sắc đỏ. Nhìn chung toàn thị trường, cổ phiếu đầu ngành Tiên ích GAS (-1,3%), các mã nhóm Vật liệu HPG (-1,9%), GVR (-3,7%) và Công nghệ FPT (-2,6%) đều giảm mạnh. Tại nhóm Dầu khí, BSR (+0,4%) kết phiên với sắc xanh, trong khi PLX (-0,7%) giảm điểm.

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1790,5	298,4	124,7
% Δ	-2,6%	1,6%	-0,3%
- % Δ 1 tuần	-2,9%	-2,2%	-0,8%
- % YTD	0,3%	19,1%	3,3%
- % YOY	34,6%	30,5%	26,1%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$723,0	\$37,9	\$12,4
- TB 1 tháng (triệu)	\$854,3	\$42,4	\$20,5
- TB 1 năm (triệu)	\$1.146,3	\$80,1	\$31,2
- TB QTD	\$892,8	\$47,7	\$20,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-25,6%	-39,0%	-41,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$61,8	\$1,9	\$0,6
- Bán (triệu)	\$87,3	\$1,7	\$0,8
- GT ròng (triệu)	-\$25,5	\$0,2	-\$0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	65	40	113
Mã giảm	262	106	174
Không đổi	97	157	571
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	321,6	18,3	51,1
P/E trượt 12T	13,2	11,6	16,3
LS cổ tức*	2,4%	7,0%	3,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.937,0	40.471	1.468,4
VN30F2M	1.937,9	1.254	3,4
VN30F1Q	1.938,5	523	0,4
VN30F2Q	1.935,1	177	0,1
VN100F1M	1.864,1	44	0,2
VN100F2M	1.869,1	4	0,0
VN100F1Q	1.861,1	16	0,0
VN100F2Q	1.872,7	8	0,0
USD/VND		26.329	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- Ngành điện: EVN xóa lỗ lũy kế nhờ mức tăng gấp 6,2 lần của LNST sau lợi ích CĐTS hợp nhất năm 2025; tín hiệu tích cực
- BWE: LNST sơ bộ hợp nhất 5T 2026 hoàn thành 38% dự báo cả năm của chúng tôi, phù hợp kỳ vọng
- MSN vay hợp vốn tín chấp kỷ lục trị giá 750 triệu USD với lãi suất giảm và kỳ hạn dài hơn
- MWG: Đà tăng trưởng 5T 2026 của DMX tiếp tục tích cực, doanh thu quý 2 trên đà vượt quý 1
- VIC được cấp quyền nhận chuyển nhượng cổ phần từ Chủ tịch và những người có liên quan khác được chỉ định tại nhóm công ty liên quan đến dịch vụ vận tải và năng lượng để tăng tỷ lệ lợi ích kinh tế lên ngưỡng 35%
- PVS: Vị thế đón đầu chu kỳ tăng trưởng đầu tư năng lượng toàn cầu - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, độ rộng thị trường tiêu cực trong các phiên hồi phục trước đó đã tạo điều kiện cho áp lực bán quay lại mạnh hơn. VN-Index vi phạm MA50 quanh 1.820 điểm, kéo dài giai đoạn điều chỉnh với mục tiêu tiếp theo tại vùng 1.745 điểm. Các nhịp hồi phục ngắn hạn nếu xuất hiện nhiều khả năng sẽ bị cản trở quanh vùng 1.800-1.820 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Ngành điện: EVN xóa lỗ lũy kế nhờ mức tăng gấp 6,2 lần của LNST sau lợi ích CĐTS hợp nhất năm 2025; tín hiệu tích cực

* Báo cáo tài chính hợp nhất của EVN cải thiện mạnh trong năm 2025. EVN ghi nhận doanh thu hợp nhất năm 2025 đạt 645,7 nghìn tỷ đồng (tăng 11,2% YoY), trong khi giá vốn hàng bán chỉ tăng 3,4% YoY lên mức 549,3 nghìn tỷ đồng. Nhờ đó, LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo đã ghi nhận ở mức 51,9 nghìn tỷ đồng, tăng 6,3 lần YoY. Đây là mức LNST cao nhất từ trước đến nay của EVN, cao gần 4 lần so với mức kỷ lục trước đó được ghi nhận vào năm 2021.

* Kết quả này giúp lợi nhuận giữ lại hợp nhất của EVN ghi nhận dương ở mức 5,5 nghìn tỷ đồng vào cuối năm 2025, so với mức lỗ 38,7 nghìn tỷ đồng vào cuối năm 2024 (do các khoản lỗ phát sinh trong giai đoạn 2022-2023).

* **Quan điểm của chúng tôi:** Chúng tôi cho rằng mức tăng trưởng lợi nhuận đột biến này đến từ (1) việc giá bán lẻ điện tiếp tục được điều chỉnh tăng trong giai đoạn 2023-2025, với tổng mức tăng đạt 17%, và (2) chi phí mua điện giảm mạnh (giá thị trường phát điện cạnh tranh (CGM) giảm 37% YoY trong năm 2025). Sự cải thiện đáng kể đối với tình hình tài chính này sẽ giúp EVN có khả năng chi trả cho mức giá mua điện cao hơn và hỗ trợ dòng tiền cho các nhà máy điện, từ đó mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp phát điện. Hiện chúng tôi đánh giá cao các cổ phiếu POW (khuyến nghị MUA; giá mục tiêu 18.000 đồng/cổ phiếu) và REE (khuyến nghị MUA; giá mục tiêu 66.900 đồng/cổ phiếu).

BWE: LNST sơ bộ hợp nhất 5T 2026 hoàn thành 38% dự báo cả năm của chúng tôi, phù hợp kỳ vọng

* **Sản lượng 5 tháng đầu năm 2026 (5T 2026) tăng 7,8% YoY, nhìn chung phù hợp kỳ vọng.** Tổng công ty nước - môi trường Bình Dương (BWE) công bố sản lượng nước thương phẩm tại Bình Dương trong 5T 2026 đạt 83,9 triệu m³ (+7% YoY). Chúng tôi ước tính tổng sản lượng nước thương phẩm của BWE tại Bình Dương và Bình Phước đạt 91,8 triệu m³ (+7,8% YoY), hoàn thành 40% dự báo năm 2026 của chúng tôi (228 triệu m³, +8% YoY).

* BWE đã công bố KQKD công ty mẹ trong 5T 2026 với doanh thu đạt 1,2 nghìn tỷ đồng (-15% YoY) và LNST đạt 339 tỷ đồng (+38% YoY). BWE cho biết có khoảng 19 tỷ đồng doanh thu từ mảng xử lý nước thải chưa được ghi nhận. Chúng tôi cho rằng doanh thu giảm YoY chủ yếu do việc tái cơ cấu 8 chi nhánh cấp nước trực thuộc công ty mẹ thành 4 công ty con.

* **Chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CĐTS hợp nhất trong 5T 2026 đạt 390 tỷ đồng (+45% YoY; hoàn thành 38% dự báo cả năm của chúng tôi).** Chúng tôi cho rằng mức tăng trưởng cao này của LNST chủ yếu đến từ: (1) mức tăng 8% của sản lượng nước sạch thương phẩm, (2) sự cải thiện đối với biên lợi nhuận gộp của mảng cấp nước và (3) mức giảm YoY của lỗ tỷ giá nhờ việc BWE đã ký hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo cho các khoản nợ vay bằng USD (có hiệu lực từ ngày 01/04/2025).

* **Biwase Long An (công ty con do BWE sở hữu 75%)** đã hoàn thành 80% tuyến ống dẫn nước sạch D1200 dài 19,6 km. Dự án này được thực hiện nhằm mục đích mở rộng mạng lưới phân phối nước của công ty. Chúng tôi lưu ý rằng Biwase Long An đã đưa Nhà máy nước Nhị Thành 3 vào vận hành trong năm 2025, qua đó tăng gấp đôi công suất từ 60.000 m³/ngày lên 120.000 m³/ngày.

* **Gia Tân Water (GIWACO, công ty liên kết do BWE sở hữu 35%)** đã hoàn thành dự án mở rộng công suất. Dự án giúp nâng công suất cấp nước lên 35.000 m³/ngày, tăng 46% so với mức công suất ghi nhận vào cuối năm 2025. BWE đặt mục tiêu tiếp tục nâng công suất của GIWACO lên mức 100.000 m³/ngày, với tổng vốn đầu tư dự kiến rơi vào khoảng 600 tỷ đồng.

* **Nhìn chung, chúng tôi cho rằng sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo của chúng tôi.** Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với BWE với giá mục tiêu là 51.600 đồng/cổ phiếu.

MSN vay hợp vốn tín chấp kỷ lục trị giá 750 triệu USD với lãi suất giảm và kỳ hạn dài hơn

* CTCP Tập đoàn Masan (MSN) đã công bố thành công vay khoản vay hợp vốn tín chấp ưu tiên được bảo lãnh phát hành trị giá 750 triệu USD. Theo MSN, giao dịch này là khoản vay vốn nước ngoài của doanh nghiệp tư nhân có quy mô lớn nhất và có mức lãi suất cạnh tranh nhất cùng kỳ hạn đối với một doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam.

Các điều khoản chính của giao dịch

Khoản vay đã nhận được cam kết từ 15 ngân hàng quốc tế trước khi chính thức hợp vốn.

- **Quy mô khoản vay:** 750 triệu USD (tăng từ mức kỷ lục trước đó của Masan là 650 triệu USD vào năm 2023).

- **Cấu trúc:** Chuyển từ khoản vay có tài sản đảm bảo sang hình thức tín chấp ưu tiên.

- **Lãi suất:** Lãi suất 1,8%, tương đương mức giảm biên lãi suất 170 điểm cơ bản so với mức lãi suất 3,5% vào năm 2023.

- **Kỳ hạn:** 6 năm, giúp kéo dài thời gian đáo hạn danh mục nợ USD của công ty so với kỳ hạn 3-4 năm ghi nhận vào năm 2023.

Phân bổ vốn và tác động tài chính

- 490 triệu USD dùng để tái cơ cấu các khoản nợ hiện tại.

- 260 triệu USD làm nguồn vốn dự phòng nhằm tăng tính linh hoạt chiến lược.
- Kéo dài thời gian đáo hạn danh mục nợ USD, giảm áp lực tái cấp vốn trong ngắn hạn.
- Tiết kiệm khoảng 4,4 triệu USD chi phí lãi vay mỗi năm so với mức lãi suất của khoản vay trước đây.

Quan điểm của chúng tôi về bảng cân đối kế toán của MSN

- * Theo quan điểm của chúng tôi, việc chuyển đổi sang cấu trúc tín chấp cùng với mức lãi suất thuận lợi hơn phản ánh rõ ràng sự nâng hạng tín nhiệm từ các tổ chức cho vay quốc tế.
- * Động lực giảm đòn bẩy này được hỗ trợ tốt bởi kết quả EBITDA vững chắc trên nền tảng tiêu dùng - bán lẻ cốt lõi, khả năng tự tạo dòng tiền từ Masan High-Tech Materials (MSR) và dòng tiền tiềm năng từ các đợt thoái vốn cổ phần MSR dự kiến theo quan điểm của chúng tôi, hướng tới việc đủ điều kiện niêm yết trên HOSE.
- * Trước đó, Masan đã đạt được tiến bộ rõ rệt đối với mục tiêu giảm đòn bẩy tài chính trong trung hạn, với tỷ lệ nợ ròng trên EBITDA cải thiện từ mức đỉnh 3,9 lần vào cuối năm 2023 xuống còn 2,84 lần tại thời điểm cuối quý 1/2026.

MWG: Đà tăng trưởng 5T 2026 của DMX tiếp tục tích cực, doanh thu quý 2 trên đà vượt quý 1

- * DMX công bố KQKD 5T 2026 với tổng doanh thu đạt 54,6 tỷ đồng, tăng 33% YoY, duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ so với mức tăng 33% được ghi nhận trong 3T 2026, nhờ tăng trưởng doanh thu của hàng hiện hữu (SSSG). Kết quả này phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi, hoàn thành 41,8% dự báo cả năm là 131 tỷ đồng. Nhìn chung, chúng tôi kỳ vọng KQKD quý 2/2026 sẽ khả quan hơn quý 1 và duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu so với cùng kỳ.
- * Các điểm nhấn trong tháng 4 và tháng 5 cụ thể như sau. Ngành hàng điện máy đã tăng lên chiếm 43% doanh thu 5T (tăng từ mức 41% trong 3T) do thời tiết nắng nóng hỗ trợ doanh số bán máy lạnh như dự kiến. Ngành hàng dịch vụ giữ ổn định ở mức 5% tổng doanh thu, duy trì đà tăng trưởng tích cực. Đóng góp của doanh thu trực tuyến mở rộng từ mức 6% trong 3T 2026 lên 11% trong 5T 2026.

Trụ cột 1: Tăng trưởng từ chất lượng, bao gồm các ngành hàng bán lẻ

- * **Ngành hàng ICT:** Đà tăng trưởng có sự phân hóa giữa các phân khúc sản phẩm chính. Tăng trưởng doanh thu điện thoại Apple hạ nhiệt xuống mức +55% YoY trong 5T từ mức +65% YoY trong 3T. Tăng trưởng doanh thu điện thoại Android duy trì ở mức +15% YoY trong cả hai giai đoạn. Màn hình laptop cho thấy đà cải thiện, tăng tốc lên mức +40% YoY trong 5T so với mức +30% YoY trong 3T. Tăng trưởng mảng phụ kiện giảm nhẹ xuống +30% YoY từ mức +35% YoY trong 3T.
- * **Ngành hàng điện máy:** Tăng trưởng được hỗ trợ bởi yếu tố mùa vụ của mùa hè. Tăng trưởng doanh thu máy điều hòa tăng tốc mạnh mẽ lên +55% YoY trong 5 tháng từ mức +20% YoY trong 3 tháng. Các phân khúc sản phẩm khác ghi nhận sự giảm tốc nhẹ từ mức đỉnh của 3 tháng: thiết bị gia dụng và tủ lạnh đều tăng trưởng 40% YoY trong 5 tháng (giảm từ mức +45% YoY trong 3 tháng), máy giặt tăng trưởng 25% YoY (giảm từ mức +30% YoY trong 3 tháng) và tăng trưởng doanh thu tivi hạ nhiệt xuống +20% YoY từ mức +30% YoY trong 3 tháng.

Trụ cột 2: Tài chính tiêu dùng & thanh toán

- * Doanh số qua hình thức trả góp tăng trưởng 49% YoY trong 5T 2026, ngang bằng với mức tăng của 3T 2026. Doanh số trả góp chiếm 39% tổng doanh thu của DMX trong 5T so với mức 35% trong cả năm 2025.
- * Đối với dịch vụ thanh toán hóa đơn tiện ích và dịch vụ đại lý ngân hàng, tổng giá trị giao dịch (GMV) đạt 46 tỷ đồng với hơn 31 triệu giao dịch trong 5T, tăng mạnh từ mức 27 tỷ đồng và 18 triệu giao dịch ghi nhận trong 3T.

Trụ cột 3: Thợ DMX

* Trụ cột dịch vụ kỹ thuật ghi nhận sự tăng tốc về tổng doanh thu, đạt 1.584 tỷ đồng trong 5T 2026 với mức tăng trưởng so với cùng kỳ tăng lên 49% so với mức +45% YoY trong 3T 2026.

* Doanh thu tạo ra từ khách hàng bên ngoài đạt 179 tỷ đồng (+41% YoY), chiếm 11% tổng doanh thu của phân khúc. Con số này so với doanh thu từ khách hàng bên ngoài là 125 tỷ đồng (+63% YoY), tương đương 18% doanh thu phân khúc trong 3T 2026.

Trụ cột 4: Super App & các kênh trực tuyến

* Doanh thu trực tuyến tăng tốc, với doanh thu từ Super App và các kênh trực tuyến khác đạt 6.013 tỷ đồng trong 5T 2026. Kết quả này chiếm 11% tổng doanh thu của DMX, đánh dấu sự gia tăng đáng kể về tỷ trọng doanh thu so với mức 2 tỷ đồng, tương đương 6% tổng doanh thu trong 3T 2026. Tổng số thành viên đăng ký Super App đạt 18,7 triệu người dùng trong 5T, tăng thêm 1 triệu thành viên tính từ đầu năm đến nay.

Trụ cột 5: EraBlue (Indonesia)

* Doanh thu của EraBlue đạt 1.560 tỷ IDR trong 5T 2026, tăng 93% YoY. Kết quả này phản ánh đà tăng trưởng chậm lại một chút so với mức tăng trưởng 100% YoY (906 tỷ IDR) được báo cáo trong 3T 2026. SSSG hạ nhiệt xuống mức 19% trong 5T từ mức 25% trong 3T. Việc mở rộng mạng lưới của hàng vẫn đi đúng lộ trình, đạt tổng số 245 cửa hàng (tăng thêm 64 cửa hàng tính từ đầu năm đến nay) trong 5T so với 212 cửa hàng (tăng thêm 31 cửa hàng tính từ đầu năm) trong 3T.

VIC được cấp quyền nhận chuyển nhượng cổ phần từ Chủ tịch và những người có liên quan khác được chỉ định tại nhóm công ty liên quan đến dịch vụ vận tải và năng lượng để tăng tỷ lệ lợi ích kinh tế lên ngưỡng 35%

* Ngày 08/06, HĐQT của Tập đoàn Vingroup (VIC) đã thông qua một thỏa thuận khung trong đó VIC được cấp quyền, nhưng không có nghĩa vụ, nhận chuyển nhượng cổ phần từ Chủ tịch Phạm Nhật Vượng và/hoặc những người có liên quan được ông chỉ định, qua đó có thể tăng tỷ lệ lợi ích kinh tế của VIC tại nhóm công ty liên quan đến dịch vụ vận tải và năng lượng lên ngưỡng 35%.

- **Trong mảng vận tải**, VIC có quyền nhận chuyển nhượng khoảng 29,99% cổ phần ưu đãi tại CTCP GSM VN Holding và 30% cổ phần tại Công ty Smart & Green Trans Limited (SGT).

- **Trong mảng năng lượng**, VIC có quyền nhận chuyển nhượng khoảng 16,01% cổ phần ưu đãi tại CTCP VinEnerg Holding và 16% cổ phần tại Công ty G-Energio Limited.

* VIC toàn quyền quyết định về việc có thực hiện các quyền này hay không. Nếu thực hiện, các giao dịch nhận chuyển nhượng dự kiến sẽ hoàn tất trước khi SGT và G-Energio niêm yết và trong thời hạn tối đa là 36 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Hiện tại chưa có chi tiết về lộ trình niêm yết hoặc thông tin chi tiết nào khác được công bố. Giá chuyển nhượng cho tất cả các giao dịch này sẽ dựa trên vốn thực góp ban đầu của bên chuyển nhượng.

* **Quan điểm của chúng tôi:** Thỏa thuận khung này có thể mang lại cho VIC sự linh hoạt trong việc gia tăng tỷ lệ lợi ích kinh tế tại một số doanh nghiệp vận tải và năng lượng trong tương lai, đồng thời vẫn duy trì được sự chủ động trong việc phân bổ nguồn vốn ở thời điểm hiện tại. Chúng tôi kỳ vọng sẽ không có tác động đáng kể trong ngắn hạn đối với VIC, do thỏa thuận này cấp quyền nhận chuyển nhượng thay vì yêu cầu phải giải ngân vốn ngay lập tức. Chúng tôi sẽ tiếp tục theo dõi các diễn biến và thông tin công bố tiếp theo liên quan đến các giao dịch đề xuất này.

PVS: Vị thế đón đầu chu kỳ tăng trưởng đầu tư năng lượng toàn cầu - Báo cáo Gặp gỡ HĐQT

* Chúng tôi đã tham dự buổi gặp gỡ nhà đầu tư của Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS) vào ngày 08/06/2026.

* LNST trước lợi ích CBTS sơ bộ 5 tháng đầu năm (5T 2026) đạt 563 tỷ đồng, hoàn thành 29% dự báo năm 2026 của chúng tôi. Chúng tôi chưa ghi nhận mức điều chỉnh đáng kể nào đối với dự báo lợi nhuận năm 2026, dù cần thêm đánh giá chi tiết, do (1) số liệu sơ bộ của PVS luôn ở mức thận trọng; (2) khả năng hoàn nhập dự phòng lên tới khoảng 635 tỷ đồng sẽ tạo vùng đệm đáng kể (so với mức dự báo 150 tỷ đồng của chúng tôi)

* Chúng tôi duy trì mức độ tin tưởng cao đối với dự báo LNST năm 2027 (+28% YoY) khi PVS bày tỏ sự tự tin về biên lợi nhuận và tiến độ tại dự án Lô B dù một số chi phí logistics và nhân công có xu hướng gia tăng.

* Ban lãnh đạo đưa ra kế hoạch doanh thu tích cực hơn, với mục tiêu doanh thu giai đoạn 2026–2030 đạt 210–220 nghìn tỷ đồng (cao hơn khoảng 39% so với mức kế hoạch trước đó là 150–160 nghìn tỷ đồng, được công bố vào tháng 10/2025), đồng thời cho biết dự án khí Cá Voi Xanh có khả năng sẽ đạt được quyết định đầu tư cuối cùng (FID) vào năm 2027 (sớm hơn kỳ vọng của chúng tôi).

* Các cơ hội ngắn hạn từ các dự án dầu khí tại Trung Đông là động lực tăng trưởng cho dự báo lợi nhuận năm 2027 của chúng tôi. Trong khi đó, khối lượng công việc lớn từ dự án Cá Voi Xanh, dự án điện gió ngoài khơi của PVN, xuất khẩu điện gió ngoài khơi sang Singapore và điện hạt nhân là động lực tăng trưởng cho dự báo lợi nhuận giai đoạn 2028–2030.

* Ban lãnh đạo cũng kỳ vọng giai đoạn 2026–2028 sẽ là chu kỳ đầu tư mạnh mẽ, nhằm nâng cao năng lực chuẩn bị cho mức tăng trưởng bứt phá trong giai đoạn 2029–2030, trong đó các đợt tăng vốn lớn nhiều khả năng sẽ tập trung vào khoảng năm 2028–2029, tương ứng với các mốc đạt FID của các dự án trọng điểm như cáp ngầm và xuất khẩu điện gió ngoài khơi.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PVS, với giá mục tiêu là 60.000 đồng/cổ phiếu. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	59	0,0	11.100	25.500	130%	0,0%	130%	KQ	17/01/25	31,4	7,5	13,2	0,9
DGC	Công nghiệp	44%	652	4,8	45.200	91.200	102%	6,6%	108%	MUA	02/03/26	6,0	5,7	13,2	1,1
F88	Tài chính TT	42%	721	0,7	83.700	168.000	101%	0,0%	101%	KQ	21/01/26	12,8	9,3	#N/A	7,8
SZC	KCN	19%	152	0,7	22.250	42.400	91%	4,5%	95%	KQ	01/07/25	12,6	11,4	19,0	1,2
KDH	Bất động sản	25%	988	4,2	23.200	42.600	84%	0,0%	84%	MUA	11/05/26	26,2	17,3	19,0	1,4
NLG	Bất động sản	10%	472	1,9	25.650	45.800	79%	1,9%	81%	MUA	11/05/26	14,9	18,3	19,0	1,0
TV2	Điện & Nước	7%	72	0,4	28.000	49.000	75%	3,6%	79%	MUA	22/04/26	31,8	11,2	12,0	1,4
HVN	Hàng không	22%	2.498	0,4	21.150	37.100	75%	0,0%	75%	KQ	22/07/25	9,0	7,6	23,1	6,4
HDG	Điện & Nước	32%	321	1,4	20.800	36.200	74%	0,0%	74%	MUA	23/03/26	11,2	9,2	19,0	1,3
VGC	KCN	48%	700	1,1	41.100	66.800	63%	5,4%	68%	MUA	11/05/26	13,8	11,5	14,0	2,1
BMI	Bảo hiểm	23%	83	0,1	14.450	23.100	60%	3,5%	63%	MUA	12/04/24	9,6	5,7	12,2	0,7
PVT	Dầu khí	36%	392	5,0	20.000	30.800	54%	5,0%	59%	MUA	13/03/26	9,5	6,5	12,0	1,2
BMP	VLXD	19%	410	0,8	131.900	192.500	46%	12,1%	58%	MUA	12/11/25	8,9	7,7	14,0	3,4
PVS	Dầu khí	34%	738	6,2	38.000	60.000	58%	0,0%	58%	MUA	08/05/26	13,3	13,1	16,7	1,3
HPG	VLXD	27%	7.468	25,2	23.300	35.400	52%	1,9%	54%	MUA	12/05/26	13,0	7,7	15,3	1,4
PLC	Dầu khí	49%	66	0,3	21.400	31.900	49%	4,7%	54%	MUA	12/09/25	127,4	6,8	13,2	1,4
VPB	Ngân hàng	6%	7.710	18,4	25.600	38.000	48%	2,0%	50%	MUA	18/05/26	8,5	6,6	12,0	1,2
CTG	Ngân hàng	5%	9.803	13,3	33.250	50.000	50%	0,0%	50%	MUA	15/05/26	8,5	7,3	12,0	1,4
MBB	Ngân hàng	1%	7.522	16,1	24.600	36.000	46%	2,0%	48%	MUA	21/05/26	7,4	6,2	12,0	1,4
KBC	KCN	41%	1.019	4,3	28.500	40.400	42%	3,5%	45%	MUA	01/06/26	12,8	11,1	19,0	1,1
MCH	Bán lẻ	85%	6.363	1,9	129.500	181.700	40%	4,6%	45%	PHTT	28/11/25	25,1	21,9	14,5	9,8
FRT	Bán lẻ	18%	805	2,8	124.500	178.800	44%	0,8%	44%	MUA	13/11/25	26,7	18,9	11,2	4,8
NVL	Bất động sản	44%	1.175	15,8	13.850	20.000	44%	0,0%	44%	MUA	01/10/25	16,1	77,3	19,0	0,7
SIP	KCN	47%	460	0,6	50.000	69.800	40%	4,0%	44%	MUA	22/12/25	9,9	9,4	19,0	2,2
IDC	KCN	33%	612	2,0	42.500	58.000	36%	7,1%	44%	MUA	04/06/26	8,4	8,2	19,0	2,4
MSN	Bán lẻ	75%	3.886	18,1	70.800	101.200	43%	0,0%	43%	MUA	21/05/25	24,9	24,1	12,0	2,8
DCM	Phân bón	40%	754	4,6	37.500	51.000	36%	6,7%	43%	MUA	25/05/26	11,0	6,8	13,2	1,7
PTB	Công nghiệp	9%	145	0,1	38.000	52.000	37%	5,5%	42%	KQ	06/10/25	5,1	6,6	15,3	1,1

HDC	Bất động sản	48%	132	1,2	17.350	24.600	42%	0,0%	42%	KQ	09/01/26	5,4	11,1	19,0	1,2
ACG	Gỗ	12%	193	0,0	33.750	45.800	36%	5,0%	41%	MUA	15/07/25	10,6	8,4	15,3	1,1
TCB	Ngân hàng	0%	8.299	15,6	30.850	42.600	38%	2,3%	40%	MUA	11/05/26	8,6	7,5	12,0	1,2
PNJ	Bán lẻ	1%	1.265	2,4	65.100	88.900	37%	3,1%	40%	MUA	12/05/26	12,6	10,0	8,6	2,3
NT2	Điện & Nước	38%	244	0,7	22.300	28.800	29%	9,0%	38%	MUA	28/05/26	6,7	6,0	12,0	1,3
SSI	Chứng khoán	68%	2.492	18,0	26.350	35.100	33%	3,8%	37%	MUA	08/12/25	16,2	14,5	17,5	1,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.288	1,5	47.000	59.000	26%	10,6%	36%	MUA	06/01/26	14,0	13,4	14,5	2,7
REE	Điện & Nước	0%	1.187	1,3	50.200	66.900	33%	2,0%	35%	MUA	22/04/26	12,4	10,9	12,0	1,5
TLG	Văn phòng phẩm	89%	177	0,2	48.400	61.900	28%	7,2%	35%	MUA	12/09/25	10,4	7,9	8,6	2,0
MWG	Bán lẻ	0%	4.259	20,8	76.400	101.000	32%	1,3%	34%	MUA	14/10/25	15,9	13,5	11,2	3,2
HDB	Ngân hàng	5%	4.769	19,4	25.100	33.000	31%	2,0%	33%	MUA	06/03/26	7,0	6,0	12,0	1,6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	440	1,4	55.400	71.600	29%	3,6%	33%	MUA	26/01/26	9,1	7,0	14,5	1,2
PVD	Dầu khí	41%	641	6,3	30.400	40.300	33%	0,0%	33%	MUA	09/04/26	18,8	15,1	16,7	1,0
QTP	Điện & Nước	-1%	204	0,2	12.000	14.600	22%	8,3%	30%	MUA	10/12/25	5,3	8,2	12,0	1,0
GMD	GTVT	8%	1.230	3,8	76.000	95.500	26%	3,3%	29%	MUA	25/05/26	20,6	13,4	12,0	2,4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.602	8,4	58.000	70.300	21%	6,9%	28%	MUA	24/04/25	12,9	13,8	14,5	3,7
VCB	Ngân hàng	10%	19.444	20,2	61.300	78.500	28%	0,0%	28%	MUA	18/05/26	15,8	13,3	12,0	2,2
DXG	Bất động sản	30%	619	8,8	12.850	16.400	28%	0,0%	28%	MUA	06/04/26	70,4	73,6	19,0	1,1
FPT	CNTT	19%	4.714	38,5	72.900	90.300	24%	3,2%	27%	MUA	08/06/26	14,0	12,3	17,7	3,2
DPG	Điện & Nước	31%	180	0,9	39.950	48.700	22%	2,5%	24%	MUA	06/01/26	10,1	6,1	14,0	1,6
POW	Điện & Nước	46%	1.566	7,0	13.450	16.700	24%	0,0%	24%	MUA	27/03/26	16,9	17,1	12,0	1,1
ACB	Ngân hàng	5%	4.924	24,5	25.250	30.500	21%	2,8%	24%	MUA	21/05/26	8,4	7,3	12,0	1,3
BID	Ngân hàng	12%	11.331	13,6	41.000	50.500	23%	0,0%	23%	MUA	21/05/26	10,8	10,0	12,0	1,6
GEX	Điện & Nước	42%	1.520	22,7	30.600	37.300	22%	1,1%	23%	MUA	30/12/25	26,1	29,3	12,0	2,1
TPB	Ngân hàng	6%	1.664	6,7	15.800	18.600	18%	3,2%	21%	MUA	20/05/26	5,9	5,6	12,0	1,0
DPM	Phân bón	45%	632	3,2	24.500	28.000	14%	6,1%	20%	PHTT	25/05/26	18,7	10,3	13,2	1,4
BWE	Điện & Nước	47%	367	0,3	43.950	51.600	17%	3,0%	20%	MUA	13/05/26	11,3	12,2	12,0	1,6
AST	DV Hàng không	3%	119	0,0	69.900	80.600	15%	5,0%	20%	MUA	26/08/25	12,6	12,2	11,2	4,6
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	665	0,4	48.000	53.400	11%	8,3%	20%	KQ	30/08/24	9,2	6,9	14,5	1,6

PPC	Điện & Nước	45%	118	0,1	9.660	11.000	14%	5,2%	19%	KQ	10/12/25	19,0	9,6	12,0	0,7
VRE	Bất động sản	37%	2.553	9,3	29.600	34.200	16%	3,4%	19%	PHTT	29/05/26	10,4	12,2	19,0	1,4
VIB	Ngân hàng	0%	2.035	6,6	15.750	18.500	17%	0,0%	17%	KQ	23/05/25	7,4	6,0	12,0	1,1
DHC	Công nghiệp	15%	130	0,2	35.550	40.100	13%	3,7%	16%	MUA	16/12/25	8,7	8,5	15,3	1,5
DGW	Bán lẻ	26%	332	1,8	39.500	45.400	15%	1,3%	16%	PHTT	18/11/25	15,9	14,1	11,2	2,4
PHR	Công nghiệp	35%	325	1,8	63.200	71.300	13%	2,1%	15%	MUA	25/03/26	19,9	9,1	13,2	2,0
GAS	Dầu khí	47%	7.685	8,4	83.900	93.600	12%	3,0%	15%	MUA	14/04/26	18,1	16,4	12,0	2,9
DXS	Bất động sản	43%	159	1,0	7.250	8.300	14%	0,0%	14%	KQ	06/04/26	13,3	12,5	19,0	0,6
CTR	CNTT	44%	380	1,8	87.600	96.800	11%	1,7%	12%	KQ	14/04/26	16,7	14,3	14,0	4,5
VTP	GTVT	45%	418	1,8	64.000	71.800	12%	0,0%	12%	PHTT	25/05/26	26,7	31,9	12,0	6,3
SCS	DV Hàng không	20%	183	0,2	50.700	51.200	1%	10,8%	12%	PHTT	13/01/26	6,4	6,9	23,1	2,9
ACV	Hàng không	47%	5.913	1,3	43.700	48.000	10%	0,0%	10%	PHTT	18/05/26	14,0	13,8	12,0	2,2
VHM	Bất động sản	42%	22.874	37,7	146.700	153.700	5%	4,1%	9%	PHTT	29/05/26	14,4	11,0	19,0	2,3
STB	Ngân hàng	18%	4.995	19,9	69.800	73.500	5%	0,0%	5%	PHTT	18/05/26	24,5	22,0	12,0	2,1
TDM	Điện & Nước	49%	249	0,3	59.000	60.600	3%	2,2%	5%	KQ	13/05/26	33,9	32,9	12,0	2,4
VEA	Ô-tô	48%	1.739	0,4	34.600	30.800	-11%	13,9%	3%	PHTT	28/10/25	6,3	6,5	12,0	1,6
PLX	Xăng dầu	6%	2.011	8,4	41.700	41.100	-1%	2,9%	1%	MUA	13/10/25	21,6	18,1	16,7	2,1
NKG	VLXD	45%	225	1,2	13.250	13.100	-1%	0,0%	-1%	PHTT	18/04/25	30,1	10,3	15,3	0,8
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.436	17,7	28.600	27.000	-6%	2,4%	-3%	PHTT	18/03/26	27,6	8,8	16,7	2,1
HSG	VLXD	45%	357	1,6	11.650	10.400	-11%	4,3%	-6%	PHTT	18/04/25	15,0	16,0	15,3	0,8
GVR	Công nghiệp	12%	5.087	5,3	33.500	30.500	-9%	1,2%	-8%	KQ	31/12/25	25,2	21,9	13,2	2,3
OIL	Dầu khí	6%	577	2,2	14.700	12.700	-14%	0,7%	-13%	KQ	17/10/25	35,9	32,5	16,7	1,4
LPB	Ngân hàng	4%	5.250	3,3	46.300	39.300	-15%	2,2%	-13%	KKQ	18/11/25	12,2	12,8	12,0	2,8
BVH	Bảo hiểm	22%	1.877	1,9	66.600	56.900	-15%	1,4%	-13%	KQ	26/05/25	16,7	15,8	12,2	2,0
VJC	Hàng không	24%	3.971	35,2	176.800	114.000	-36%	0,0%	-36%	KQ	15/03/24	49,3	19,8	23,1	4,0
VIC	Bất động sản	45%	57.043	53,7	195.000	101.600	-48%	0,0%	-48%	BÁN	30/03/26	128,3	132,5	19,0	10,1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	134.995	2.596	19	14,4	11,4	9,7	15,2	1,7	21,1	16,8	13,5	1,8	3,3%
KHẢ QUAN	16	18.823	1.176	4	15,4	15,6	12,4	16,6	2,2	23,7	18,9	14,1	2,4	1,9%
PHÙ HỢP TT	13	52.021	4.002	2	18,8	15,7	12,1	17,0	2,3	27,0	18,1	14,3	2,8	3,9%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.250	5.250	0	15,0	12,2	12,8	10,4	2,8	15,0	12,2	12,8	2,8	2,2%
BÁN	1	<u>57.043</u>	<u>57.043</u>	1	<u>121.9</u>	<u>128.3</u>	<u>132.5</u>	<u>66.9</u>	10,1	<u>121.9</u>	<u>128.3</u>	<u>132.5</u>	<u>10.1</u>	0.0%
TỔNG CỘNG	83	268.132	3.231	26	18,9	15,5	13,0	16,8	2,2	23,6	18,6	15,1	2,2	3,0%

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.746	7.312	11	11,6	10,0	8,6	13,0	1,6	11,1	10,4	9,2	1,6	1,4%
Bảo hiểm	2	1.959	980	1	21,9	16,2	14,7	14,3	1,8	16,6	13,2	10,8	1,3	2,4%
Chứng khoán	1	2.492	2.492	1	21,1	16,2	14,5	21,5	1,7	21,1	16,2	14,5	1,7	3,8%
Tài chính thay thế	1	721	721	0	26,2	12,8	9,3	25,7	7,8	26,2	12,8	9,3	7,8	0,0%
Tiêu dùng	13	27.201	2.092	4	17,6	15,2	14,0	19,8	3,2	22,1	15,4	13,2	3,3	4,9%
CNTT	1	4.714	4.714	1	17,1	14,0	12,3	17,4	3,2	17,1	14,0	12,3	3,2	3,2%
Bất động sản	9	86.014	9.557	2	55,0	34,9	30,1	25,2	4,0	37,7	33,3	40,6	2,2	1,0%
Vật liệu	4	8.460	2.115	1	16,4	13,0	8,0	19,2	1,4	14,2	16,7	10,4	1,6	4,6%
Điện & Nước	12	6.325	527	1	21,6	13,9	13,2	16,9	1,4	26,9	16,1	13,3	1,4	3,1%
Dầu khí	10	18.933	1.893	2	27,0	19,6	12,2	21,4	2,1	38,3	30,2	13,4	1,6	3,1%
Công nghiệp	5	1.179	236	0	7,7	6,9	6,5	12,0	1,1	12,7	12,4	7,3	1,1	4,2%
Khu công nghiệp	7	<u>8.354</u>	<u>1.193</u>	1	<u>23.8</u>	<u>17.4</u>	<u>15.0</u>	<u>19.5</u>	<u>2.0</u>	<u>23.3</u>	<u>14.7</u>	<u>11.8</u>	<u>1.9</u>	<u>4.0%</u>
GTVT & Logistics	7	14.332	2.047	1	14,3	16,0	13,1	17,6	3,0	19,6	19,8	15,1	4,1	2,7%
TỔNG CỘNG	84	268.430	3.196	26	18,9	15,5	13,0	16,8	2,2	23,6	18,6	15,1	2,2	3,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
BVH	19%	5%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
SSI	52%	-7%	MUA		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
F88	125%	37%	KQ		
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	51%	MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng

MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	MUA	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ		Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi

VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lẻ lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	-3%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026
VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác rộng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao

HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng gấp 3.3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng

PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
---------	-----	-----	-----	-----	--

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.790,5	-48,4
VN 30	1.936,8	-49,5
VN Mid	2.089,3	-38,2
VNSmall	1.336,4	-14,4

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	298,4	4,6
HNX30	509,9	-6,1
VNX Allshare	2.889,3	-67,4

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	124,7	-0,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.076,7	16,2%
Khối ngoại mua	1.627,1	8,5%
Khối ngoại bán	2.298,7	12,1%
Tổng giao dịch	19.036,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	31,9	3,2%
Khối ngoại mua	49,8	5,0%
Khối ngoại bán	45,9	4,6%
Tổng giao dịch	998,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	41,8	12,8%
Khối ngoại mua	16,1	4,9%
Khối ngoại bán	20,5	6,3%
Tổng giao dịch	326,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
C32	1.100	7,0%
HQC	180	6,9%
EVF	300	2,3%
DLG	60	2,3%
NVL	300	2,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	13.000	10,0%
LHC	3.400	3,9%
OCH	200	2,9%
DP3	400	0,7%
KSF	200	0,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGR	8.411	11,1%
F88	5.492	6,8%
SAS	2.224	6,4%
VNZ	8.973	2,8%
GCF	526	2,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VVS	-8.400	-7,0%
NNC	-3.150	-7,0%
GEE	-6.000	-5,9%
VIC	-12.000	-5,8%
VSC	-1.000	-5,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
C69	-1.800	-9,5%
VFS	-600	-5,5%
L40	-1.500	-4,8%
DL1	-200	-3,7%
NRC	-200	-3,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DTP	-9.922	-11,0%
TVN	-394	-3,5%
VGI	-3.248	-3,4%
DRI	-462	-3,2%
MSR	-1.185	-3,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSN	1.118
VIX	1.116
FPT	1.015
SHB	841
ACB	720

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	280
CEO	129
MBS	95
PVS	80
HUT	58

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGI	78
F88	46
VES	35
MSR	30
ACV	30

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TDM	1.643.001	147.792
KLB	3.135.574	286.283
FIT	3.023.400	433.147
CIG	276.648	57.451
SKG	313.787	73.114
VTO	774.367	181.445
HQC	15.131.604	3.548.949
VIP	698.632	174.984
TCI	1.232.582	317.025
C32	445.726	151.862

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
UNI	4.881.401	845.191
THD	183.698	55.000
MBG	485.374	160.123
LDP	466.673	190.433
BVS	318.536	156.136
CMS	221.687	110.275
MBS	4.924.370	3.266.638
EVS	136.101	92.296
C69	1.162.171	788.671
VFS	2.021.551	1.473.232

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
F88	531.367	115.008
GCF	133.840	54.362
HNH	661.890	418.443
ABB	1.190.948	841.058
SDA	159.434	136.253
CTX	61.195	53.194
MCG	72.119	66.746
PHP	98.210	94.634
VGI	853.214	833.633
VEA	278.443	287.816

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.607,7		13,0	2,0	17,4
TCX	4.108,9	90,5	17,7	2,4	14,4
VCK	3.024,1	96,5	18,3	2,7	19,1
SSI	2.493,1	68,2	12,2	1,7	13,9
VPX	1.844,4	95,6	11,5	1,4	14,0
VIX	1.568,1	91,8	5,4	1,9	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	610,9		12,2	1,6	13,3
BVH	1.877,7	21,9	16,8	2,0	12,1
PVI	691,3	43,2	13,8	2,1	15,4
BIC	188,0	7,5	10,5	1,5	14,9
VNR	153,9	22,8	8,6	1,0	11,6
MIG	143,4	83,6	11,6	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.850,9		19,3	3,7	22,6
ACV	5.916,4	47,2	14,6	2,2	15,7
MVN	2.741,8	0,0	30,8	4,9	16,9
GEE	2.335,4	48,9	18,2	8,0	45,2
VEA	1.740,1	47,6	6,0	1,6	26,3
GEX	1.520,7	42,0	26,9	2,1	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.682,7		15,9	4,3	27,3
MCH	6.366,8	84,6	24,3	9,8	40,3
VNM	4.604,0	51,3	11,8	3,7	31,7
MSN	3.888,1	75,0	21,7	2,8	14,4
SAB	2.289,5	41,4	12,5	2,7	22,0
PNJ	1.265,3	1,0	9,2	2,3	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.881,7		16,3	1,6	11,5
BSR	5.439,2	47,5	11,0	2,1	21,5
PLX	2.012,4	6,0	29,8	2,1	7,0
PVS	738,1	33,5	10,1	1,3	13,1
PVD	641,8	41,5	14,2	1,0	7,1
OIL	577,1	6,4	16,5	1,4	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.438,9		13,4	2,1	17,0
GAS	7.689,1	46,9	17,5	2,9	17,3
POW	1.567,2	45,7	12,0	1,1	9,2
REE	1.187,6	0,0	11,9	1,5	12,8
PGV	964,4	50,0	5,8	1,4	26,2
DNH	786,1	0,0	19,7	3,9	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	17.495,1		136,7	6,1	24,2
VIC	57.073,0	44,9	129,5	10,1	8,0
VHM	22.885,7	42,4	9,3	2,3	27,8
KSF	2.863,8	50,0	6,0	4,3	68,2
VRE	2.554,6	36,7	9,8	1,4	14,6
THD	2.098,4	48,9	529,2	12,4	2,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.323,3		9,3	1,5	17,6
VCB	19.453,9	9,7	14,3	2,2	16,1
BID	11.336,7	12,4	9,3	1,6	18,4
CTG	9.808,6	5,0	6,8	1,4	21,9
TCB	8.303,0	0,3	8,4	1,2	15,6
VPB	7.714,2	5,6	7,7	1,2	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.520,1		29,7	4,5	49,8
VPL	6.061,9	47,2	63,4	4,2	6,9
MWG	4.261,0	0,1	13,8	3,2	25,4
VJC	3.972,7	23,7	41,2	4,0	10,1
HVN	2.499,5	21,7	7,0	6,4	181,3
FRT	805,3	17,7	23,2	4,8	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.682,7		15,9	4,3	27,3
HPG	6.366,8	27,4	24,3	9,8	40,3
GVR	4.604,0	12,4	11,8	3,7	31,7
MSR	3.888,1	99,5	21,7	2,8	14,4
KSV	2.289,5	0,0	12,5	2,7	22,0
DCM	1.265,3	39,9	9,2	2,3	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.881,7		16,3	1,6	11,5
DHG	5.439,2	46,0	11,0	2,1	21,5
IMP	2.012,4	5,2	29,8	2,1	7,0
DHT	738,1	9,3	10,1	1,3	13,1
DVN	641,8	0,0	14,2	1,0	7,1
DBD	577,1	84,3	16,5	1,4	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.438,9		13,4	2,1	17,0
FPT	7.689,1	19,5	17,5	2,9	17,3
CMG	1.567,2	13,2	12,0	1,1	9,2
SAM	1.187,6	48,5	11,9	1,5	12,8
SGT	964,4	-5,5	5,8	1,4	26,2
ELC	786,1	46,9	19,7	3,9	19,3

Nguồn: Fiiipro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

See important disclosure at the end of this document

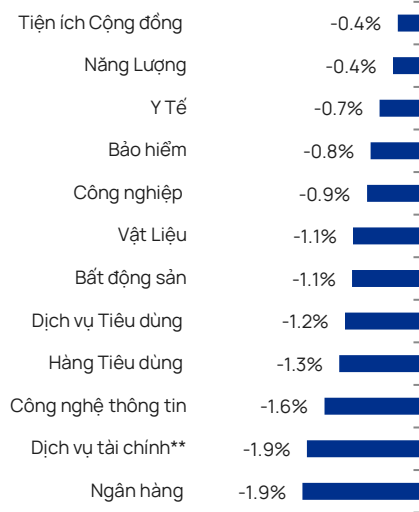
www.vietcap.com.vn

8/6/2026 | 17

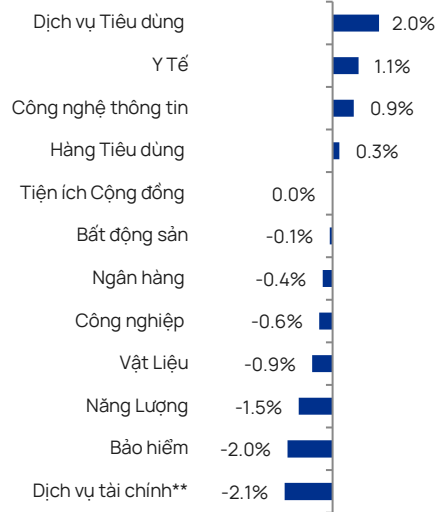
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

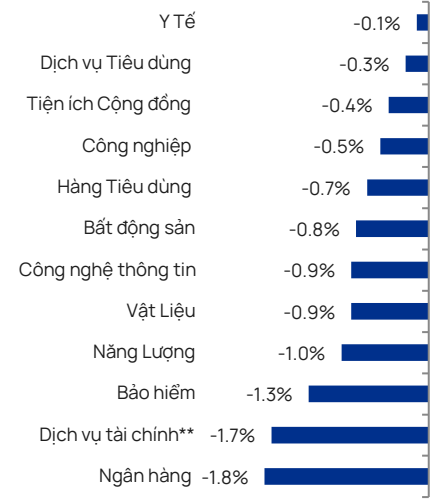


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



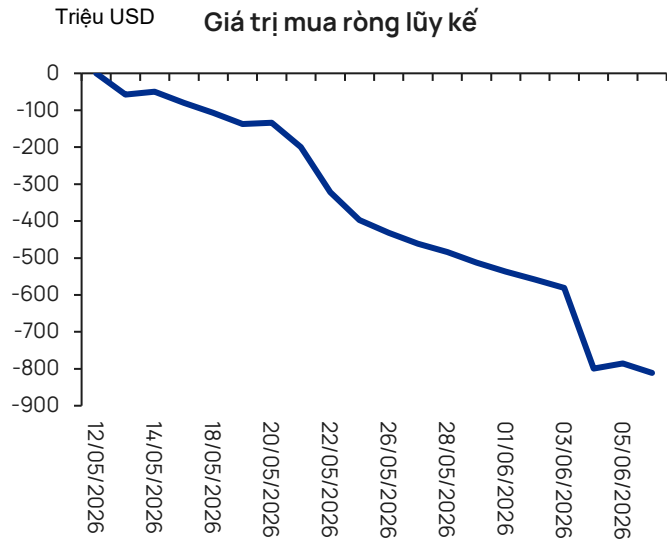
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

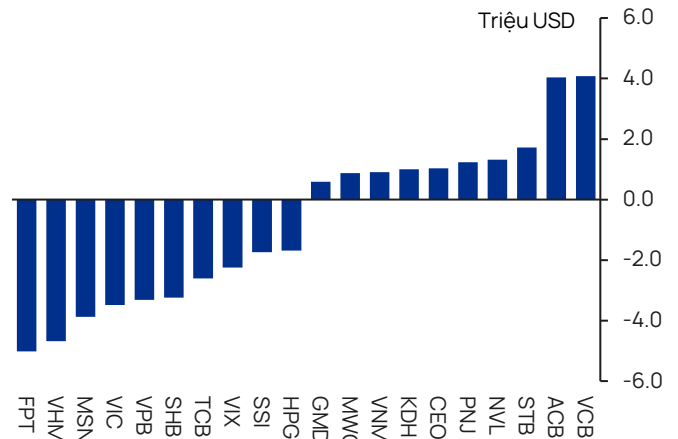


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

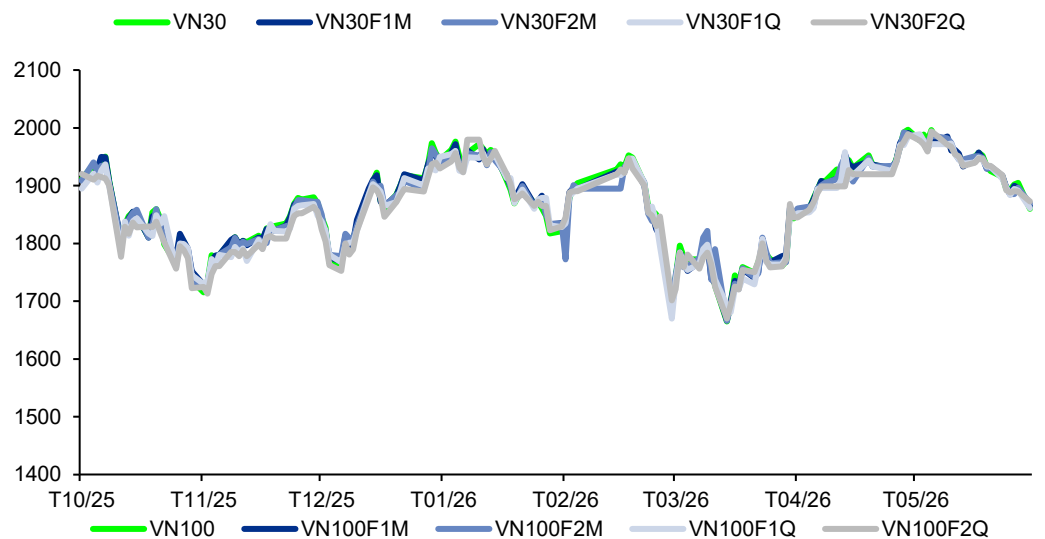
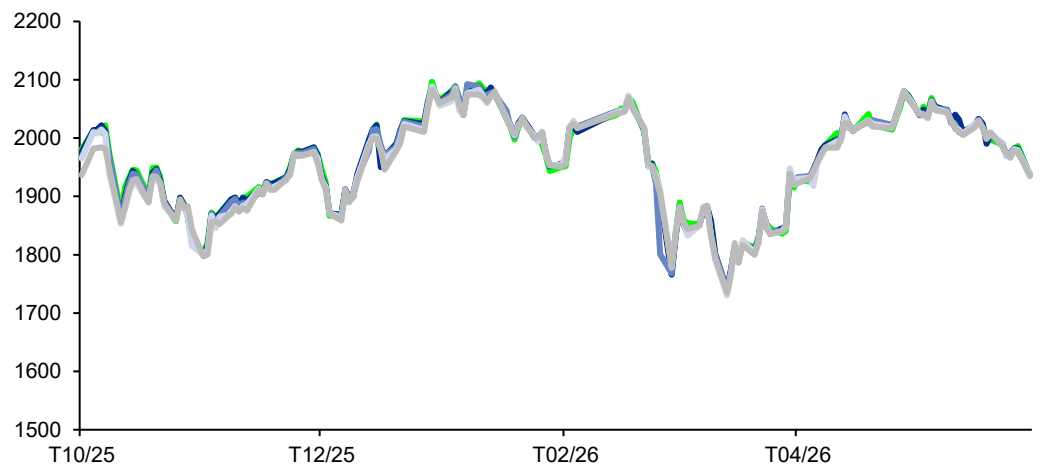
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.937,0	-45,0	-2,3%	0,2
VN30F2M	1.937,9	-37,7	-1,9%	1,1
VN30F1Q	1.938,5	-41,5	-2,1%	1,7
VN30F2Q	1.935,1	-41,8	-2,1%	-1,7
VN100F1M	1.864,1	-32,1	-1,7%	4,4
VN100F2M	1.869,1	-27,2	-1,4%	9,4
VN100F1Q	1.861,1	-30,4	-1,6%	1,4
VN100F2Q	1.872,7	-17,3	-0,9%	13,0

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	40.471	9,3%	199,59	52,1%
VN30F2M	1.254	18,5%	0,46	77,4%
VN30F1Q	523	5,0%	0,06	205,3%
VN30F2Q	177	2,3%	0,02	-56,1%
VN100F1M	44	41,9%	0,03	-34,8%
VN100F2M	4	0,0%	0,00	-66,7%
VN100F1Q	16	0,0%	0,00	100,0%
VN100F2Q	8	-11,1%	0,00	-81,3%

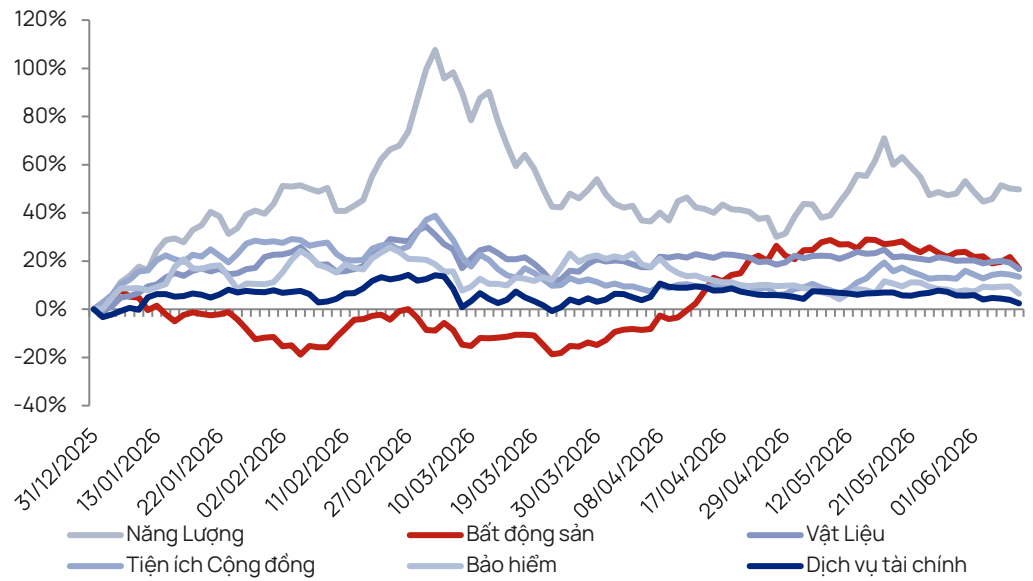


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

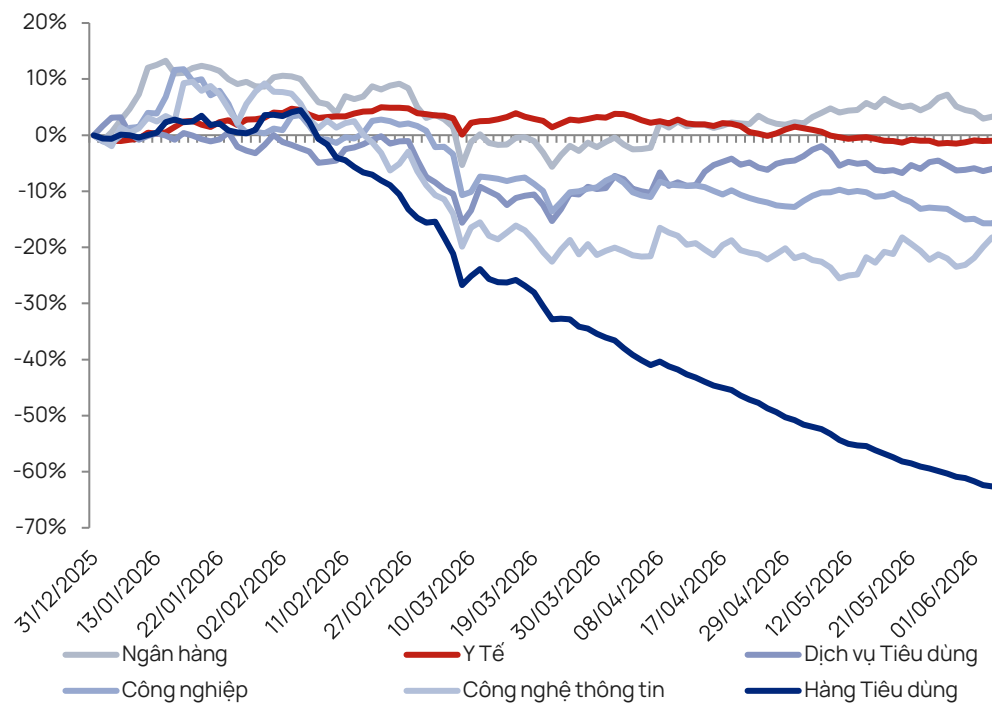
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



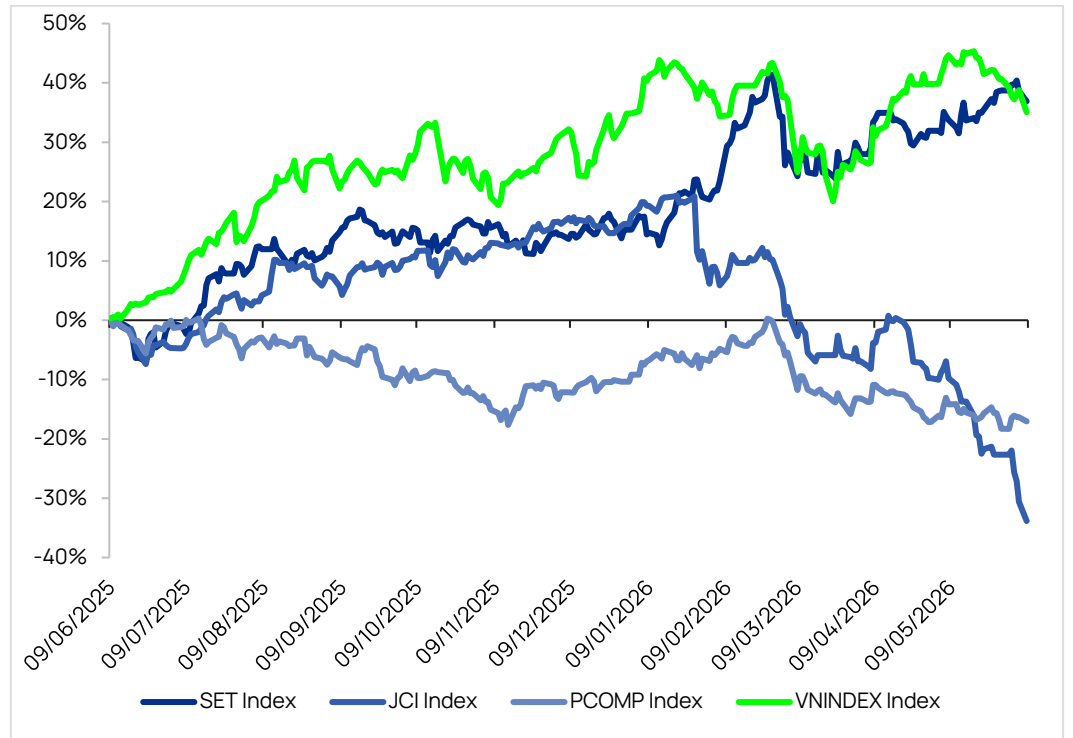
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



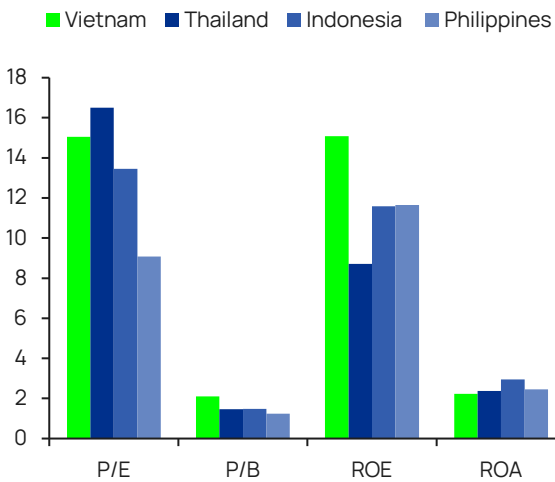
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,5	13,5	9,1	15,1
P/B	1,5	1,5	1,2	2,1
ROE (%)	8,7	11,6	11,6	15,1
ROA (%)	2,4	3,0	2,5	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	614,9	560,8	138,5	326,1
GTGD trung bình, tr USD	1.461,1	1.160,6	81,6	1.027,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	846,8	-3.564,4	-237,0	-2.649,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	176,7	(409,9)	4,5	(252,9)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,70%	7,33%	7,26%	4,13%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A - Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.